

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc


Số: 40 /CV-PSD
V/v: CBTT BCTC hợp nhất năm 2021

TP.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2022

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí
2. Mã chứng khoán: PSD
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 30/03/2022 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021.
 - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 
- Như trên
- Lưu VT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 35/CV-PSD
V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên
báo cáo hợp nhất năm 2021

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: PSD

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021 có sự thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng/giảm (%)
Doanh thu	8,804,424,151,782	8,393,059,807,369	5%
Lợi nhuận sau thuế	138,763,041,860	45,975,615,506	202%

Trong năm biên lợi nhuận của Công ty mẹ được cải thiện tốt kết hợp với việc tiết giảm chi phí tài chính và tăng doanh thu tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty con đã có những chuyển biến tích cực dẫn đến lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công ty tăng 202% so với cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI
TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



PHAN HẢI ÂU

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

(

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 29 ngày 15 tháng 6 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Minh Thư	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 22 tháng 11 năm 2021)
Ông Đào Văn Đại	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 11 năm 2021)
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Quang Huy	Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 22 tháng 4 năm 2021)
Bà Phạm Thị Ninh	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 4 năm 2021)
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc
Ông Vũ Thành Chung	Phó Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 31 tháng 12 năm 2021)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
-------------------	----------

Trụ sở chính

P.207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm công ty liên tục trừ khi giả định Nhóm công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Tiến Dương
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu Khí (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 30 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Đức Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4595-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12151
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.502.859.204.133	2.403.297.069.359
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	990.880.289.576	1.081.274.507.950
111	Tiền		118.180.289.576	181.574.507.950
112	Các khoản tương đương tiền		872.700.000.000	899.700.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		37.994.407.003	102.112.415.100
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	39.102.385.614	68.112.415.100
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.107.978.611)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	-	34.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		867.676.451.883	866.413.581.616
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	983.111.081.977	811.725.519.286
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.107.066.731	105.272.046.984
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	45.590.648.536	38.746.162.542
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(162.132.345.361)	(89.330.147.196)
140	Hàng tồn kho	10	574.836.669.547	349.158.120.422
141	Hàng tồn kho		589.319.701.728	363.641.152.603
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.483.032.181)	(14.483.032.181)
150	Tài sản ngắn hạn khác		31.471.386.124	4.338.444.271
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		579.298.487	745.267.249
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	30.792.087.637	3.479.382.588
153	Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	100.000.000	113.794.434
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		83.754.390.702	17.143.399.288
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.125.550.012	3.217.353.310
216	Phải thu dài hạn khác		3.125.550.012	3.217.353.310
220	Tài sản cố định		70.380.844.628	1.706.379.365
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	6.915.702.871	1.302.824.770
222	Nguyên giá		15.678.379.716	11.136.694.474
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.762.676.845)	(9.833.869.704)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	63.465.141.757	403.554.595
228	Nguyên giá		64.462.527.563	1.395.529.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(997.385.806)	(991.974.405)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(c)	(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		10.247.996.062	12.219.666.613
261	Chi phí trả trước dài hạn		685.496.062	744.666.613
269	Lợi thế thương mại	12	9.562.500.000	11.475.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		2.586.613.594.835	2.420.440.468.647

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.156.853.467.165	2.069.888.304.622
310	Nợ ngắn hạn		2.155.046.448.896	2.068.959.911.353
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	906.303.795.455	523.061.190.290
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.420.452.468	8.373.248.706
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	12.617.444.972	30.519.079.279
314	Phải trả người lao động		33.247.450.765	24.608.617.107
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.479.386.393	3.454.460.748
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	166.627.279.991	113.304.571.751
320	Vay ngắn hạn	17	1.005.463.839.389	1.357.173.486.815
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.886.799.463	8.465.256.657
330	Nợ dài hạn		1.807.018.269	928.393.269
337	Phải trả dài hạn khác		1.807.018.269	928.393.269
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		429.760.127.670	350.552.164.025
410	Vốn chủ sở hữu		429.760.127.670	350.552.164.025
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	306.826.230.000	306.826.230.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		306.826.230.000	306.826.230.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	(4.551.274.315)	(4.551.274.315)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	136.866.476.521	41.914.907.347
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		26.707.595.847	17.444.906.565
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		110.158.880.674	24.470.000.782
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(9.381.304.536)	6.362.300.993
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.586.613.594.835	2.420.440.468.647

Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.804.424.151.782	8.393.059.807.369
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(209.028.390.284)	(155.303.279.138)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.595.395.761.498	8.237.756.528.231
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(8.125.677.910.629)	(7.897.559.742.927)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	469.717.850.869	340.196.785.304
21	Doanh thu hoạt động tài chính	47.278.456.715	30.477.017.535
22	Chi phí tài chính	(33.413.274.353)	(55.366.880.377)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(27.294.852.331)	(53.737.805.381)
25	Chi phí bán hàng	(157.777.716.555)	(130.176.089.481)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(135.653.469.070)	(108.581.266.101)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	190.151.847.606	76.549.566.880
31	Thu nhập khác	4.629.660.536	3.236.896.312
32	Chi phí khác	(863.434.928)	(2.418.456.674)
40	Lợi nhuận khác	3.766.225.608	818.439.638
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	193.918.073.214	77.368.006.518
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(55.155.031.354)	(31.392.391.012)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	138.763.041.860	45.975.615.506
61	Phân bổ cho: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty	143.500.586.981	56.027.792.779
62	Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(4.737.545.121)	(10.052.177.273)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20(a)	1.793
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20(b)	1.793

Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	193.918.073.214	77.368.006.518
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	2.737.139.353	2.938.639.516
03	Các khoản dự phòng	74.184.198.129	65.243.332.280
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(918.655.367)	(17.199.074)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(26.267.840.567)	(12.504.210.616)
06	Chi phí lãi vay	28.300.912.739	53.737.805.381
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	271.953.827.501	186.766.374.005
09	Tăng các khoản phải thu	(141.552.295.330)	(35.512.974.289)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(240.652.207.758)	443.020.107.322
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	445.227.182.278	(46.116.335.797)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(230.837.189)	72.661.519
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(37.994.407.003)	(52.650.857.900)
14	Tiền lãi vay đã trả	(27.640.171.517)	(55.467.631.637)
15	Thuế TNDN đã nộp	(56.827.492.728)	(21.791.354.205)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(370.400.000)	(464.512.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	211.913.198.254	417.855.476.518
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(1.386.640.364)	(917.300.000)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.695.454.547
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	-	(34.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	34.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.728.853.334)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.463.905.764	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	27.553.138.237	8.076.560.286
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	68.901.550.303	(25.145.285.167)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(3.381.274.315)
33	Tiền thu từ vay	3.471.534.116.344	5.595.807.215.170
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.812.331.578.572)	(5.101.744.549.755)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(30.412.766.000)	(30.618.066.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(371.210.228.228)	460.063.325.100
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(90.395.479.671)	852.773.516.451
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	1.081.274.507.950	228.556.640.652
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	126.1297	(55.649.153)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	990.880.289.576	1.081.274.507.950


Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập


Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiên Dương
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”) – Công ty mẹ của Công ty về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và lần thay đổi gần nhất lần thứ 29 ngày 15 tháng 6 năm 2020. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Petrosetco và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17(b).

Hoạt động chính của Nhóm công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; kinh doanh thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; các hoạt động dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ logistic.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty có 284 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 321 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

		<u>31.12.2021</u>	<u>31.12.2020</u>				
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết
Công ty con	Hoạt động chính						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	51%	51%	51%	51%	Thành phố Hồ Chí Minh	51%
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	100%	100%	100%	100%	Tỉnh Đồng Nai	100%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công nghệ Xanh ("Công Nghệ Xanh") (*)	Kinh doanh thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	-	-	-	-	Thành phố Hồ Chí Minh	50%
Công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (**)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	20%	20%	20%	20%	Thành phố Hà Nội	20%

(*) Theo Nghị quyết số 21/NQ-PSD-HĐQT ngày 25 tháng 11 năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua phương án thoái toàn bộ vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công Nghệ Xanh. Việc thoái vốn này đã được hoàn tất và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công Nghệ Xanh không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(**) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Ngoài ra, Nhóm công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là các doanh nghiệp mà Nhóm công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của các công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang Nhóm công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của Nhóm công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Nhóm công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm công ty trong công ty liên kết, Nhóm công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm công ty với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm công ty trong bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nhóm công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Các khoản đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Nhóm công ty con nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Nhóm công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Nhóm công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	20%/năm
Thiết bị quản lý	33%/năm
Phần mềm	20%/năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Nhóm công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm kế toán mà cổ tức được tạm ứng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị và thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Nhóm công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST chưa phân phối của Nhóm công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Nhóm công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm công ty thì Nhóm công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, và lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và 11);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.10 và 4);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.8 và 8); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.9 và 9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty và được Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Từ ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn thành thủ tục mua 100% lợi ích vốn chủ sở hữu của An Lạc Nhơn Trạch với tổng số tiền là 69.841.268.434 Đồng, bao gồm 66.800.000.000 Đồng là giá phí chuyển nhượng vốn chủ sở hữu theo Hợp đồng ký kết ngày 21 tháng 5 năm 2020, và 3.041.268.434 Đồng là chi phí thuê đất và hạ tầng phải nộp mà Công ty phát sinh kể từ ngày mua. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 07/BB-PSD-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2020 và quyết định của Chủ tịch HĐQT tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty mua An Lạc Nhơn Trạch với mục đích bán lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng. Vì vậy, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, việc Công ty mua lại An Lạc Nhơn Trạch không hình thành nên công ty con và hợp nhất kinh doanh.

Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 08/BB-PSD-HĐQT ngày 10 tháng 5 năm 2021, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, HĐQT của Công ty đã quyết định gia hạn việc chuyển nhượng An Lạc Nhơn Trạch thêm 1 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ban Giám đốc của Công ty đã xem xét lại mục tiêu đầu tư vào An Lạc Nhơn Trạch. Theo đó, Ban Giám đốc nhận thấy việc chuyển nhượng An Lạc Nhơn Trạch trong vòng 1 năm kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2021 là không chắc chắn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tiến hành phân loại lại khoản đầu tư này kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ban Giám đốc của Công ty đánh giá bản chất nghiệp vụ là mua quyền thuê đất của An Lạc Nhơn Trạch. Do đó, việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Nhóm công ty tại ngày phân loại lại khoản đầu tư như sau:

	Giá trị hợp lý có thể xác định tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền	1.011.523.668
Thuế GTGT được khấu trừ	369.955.837
Tài sản cố định (Thuyết minh 11(a))	4.997.569.766
	6.379.049.271
Tài sản thuần	
Giá trị quyền sử dụng tài sản (Thuyết minh 11(b))	63.462.219.163
	69.841.268.434
Tổng giá phí	69.841.268.434

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	669.817.771	402.450.663
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.510.471.805	181.172.057.287
Các khoản tương đương tiền (*)	872.700.000.000	899.700.000.000
	<u>990.880.289.576</u>	<u>1.081.274.507.950</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	<u>39.102.385.614</u>	<u>40.356.970.000</u>	<u>(1.107.978.611)</u>
	Tại ngày 31.12.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	<u>68.112.415.100</u>	(*)	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được tính dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào An Lạc Nhơn Trạch chưa xác định được do khoản đầu tư này chưa được niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	<u>34.000.000.000</u>	<u>34.000.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại một ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(*) 1.350.000.000	1.350.000.000	(*) 1.350.000.000

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	114.934.609.230	67.484.718.832
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật Số FPT	29.609.619.062	-
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	24.943.908.076	17.253.722.600
Công ty TNHH Một Thành viên Phương Nam Miền Tây	17.756.596.000	23.068.911.000
Công ty TNHH Điện Máy Gia Khang	17.554.089.991	-
Bệnh viện Chợ Rẫy	-	11.365.477.039
Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	-	12.922.862.285
Công ty TNHH Cao Phong	9.932.147.124	10.692.059.057
Bệnh viện Bình Dân	-	7.258.613.435
Khác	588.624.580.421	481.257.991.716
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	179.755.532.073	180.421.163.322
	<u>983.111.081.977</u>	<u>811.725.519.286</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 226.064.372.146 đồng và 230.258.679.686 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	1.107.066.731	1.895.386.146
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	103.376.660.838
	<u>1.107.066.731</u>	<u>105.272.046.984</u>

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Phải thu khác từ nhà cung cấp	18.456.942.858	14.861.435.134
Phải thu tiền lãi ngân hàng	2.974.602.740	4.259.900.410
Tạm ứng nhân viên	490.000.000	460.000.000
Khác	3.019.725.395	19.164.826.998
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	20.649.377.543	-
	<u>45.590.648.536</u>	<u>38.746.162.542</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Bên liên quan	177.666.305.341	21.756.295.929	155.910.009.412	Trên 3 năm Từ 1 - 3 năm
Khác	48.398.066.805	42.175.730.856	6.222.335.949	
	<u>226.064.372.146</u>	<u>63.932.026.785</u>	<u>162.132.345.361</u>	
	2020			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Bên liên quan	180.715.238.267	98.640.669.003	82.074.569.264	Trên 3 năm Từ 1 - 3 năm
Khác	49.543.441.419	42.287.863.477	7.255.577.942	
	<u>230.258.679.686</u>	<u>140.928.532.480</u>	<u>89.330.147.206</u>	

10 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	180.478.962.973	-	51.217.201.309	-
Hàng hóa	408.237.743.984	(14.483.032.181)	312.114.026.578	(14.483.032.181)
Hàng gửi bán	602.994.771	-	309.924.716	-
	<u>589.319.701.728</u>	<u>(14.483.032.181)</u>	<u>363.641.152.603</u>	<u>(14.483.032.181)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	14.483.032.181	12.296.212.692
Tăng dự phòng	-	2.186.819.489
Số dư cuối năm	<u>14.483.032.181</u>	<u>14.483.032.181</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình				
	Nguyên giá				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	6.825.363.075	4.311.331.399	11.136.694.474
	Mua trong năm	-	1.386.640.364	-	1.386.640.364
	Phân loại lại	-	485.959.112	-	485.959.112
	Tăng do hợp nhất (Thuyết minh 4)	4.997.569.766	-	-	4.997.569.766
	Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(2.282.764.000)	-	(2.282.764.000)
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(45.720.000)	(45.720.000)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.997.569.766	6.415.198.551	4.265.611.399	15.678.379.716
	Khấu hao lũy kế				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	6.028.992.205	3.804.877.499	9.833.869.704
	Khấu hao trong năm	-	441.072.178	210.287.619	651.359.797
	Phân loại lại	-	485.959.112	-	485.959.112
	Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(2.162.791.768)	-	(2.162.791.768)
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(45.720.000)	(45.720.000)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	4.793.231.727	3.969.445.118	8.762.676.845
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	796.370.870	506.453.900	1.302.824.770
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.997.569.766	1.621.966.824	296.166.281	6.915.702.871

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7,3 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng tài sản VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	1.395.529.000	1.395.529.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 4)	63.462.219.163	-	63.462.219.163
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(395.220.600)	(395.220.600)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	63.462.219.163	1.000.308.400	64.462.527.563
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	991.974.405	991.974.405
Khấu hao trong năm	-	173.279.556	173.279.556
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(167.868.155)	(167.868.155)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	997.385.806	997.385.806
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	403.554.595	403.554.595
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	63.462.219.163	2.922.594	63.465.141.757

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 912,63 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 792,63 triệu đồng).

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại chủ yếu phát sinh từ việc mua các công ty con.

Biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	11.475.000.000	13.387.500.000
Phân bổ trong năm	(1.912.500.000)	(1.912.500.000)
Số dư cuối năm	9.562.500.000	11.475.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021		2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	244.309.325.700	244.309.325.700	227.666.117.195	227.666.117.195
LENOVO (SINGAPORE) PTE, LTD	108.014.524.752	108.014.524.752	61.527.852.035	61.527.852.035
Dell Global B.V. (Singapore Branch)	103.569.678.948	103.569.678.948	69.741.867.373	69.741.867.373
Dell Global B.V. (Singapore Branch) - TT IGF	98.903.899.700	98.903.899.700	7.352.861.878	7.352.861.878
Microsoft Regional Sales Pte Ltd	64.773.928.709	64.773.928.709	57.197.975.259	57.197.975.259
Candy Hoover Group SRL	3.613.108.800	3.613.108.800	10.438.841.760	10.438.841.760
Công ty TNHH Johnson & Johnson (Việt Nam)	-	-	5.584.989.121	5.584.989.121
Khác	182.050.632.043	182.050.632.043	79.493.519.467	79.493.519.467
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	101.068.696.803	101.068.696.803	4.057.166.202	4.057.166.202
	906.303.795.455	906.303.795.455	523.061.190.290	523.061.190.290

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tăng do hợp nhất VND	Giảm do thoái vốn tại công ty con VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
(a) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	3.479.382.588	30.490.251.833	(3.547.502.621)	369.955.837	-	30.792.087.637
Thuế GTGT - hàng nhập khẩu	-	353.895.305.401	(353.895.305.401)	-	-	-
Thuế TNDN	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000
Khác	13.794.434	(3.186.066.486)	3.182.513.125	-	(10.241.073)	-
	<u>3.593.177.022</u>	<u>381.199.490.748</u>	<u>(354.260.294.897)</u>	<u>369.955.837</u>	<u>(10.241.073)</u>	<u>30.892.087.637</u>
(b) Phải nộp						
Thuế TNDN	13.664.592.470	55.155.031.354	(56.827.492.728)	-	(21.156.958)	11.970.974.138
Thuế GTGT	16.321.263.911	42.693.216.385	(58.969.163.958)	-	(45.316.338)	-
Thuế nhà thầu, môn bài	-	29.234.357.161	(29.234.357.161)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	533.222.898	5.209.094.083	(5.036.248.255)	-	(59.597.892)	646.470.834
Thuế nhập khẩu	-	5.238.749.080	(5.238.749.080)	-	-	-
	<u>30.519.079.279</u>	<u>137.530.448.063</u>	<u>(155.306.011.182)</u>	<u>-</u>	<u>(126.071.188)</u>	<u>12.617.444.972</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhập hàng	2.342.290.040	1.145.203.668
Chi phí lãi vay	824.271.651	1.169.590.837
Khác	3.312.824.702	1.139.666.243
	<u>6.479.386.393</u>	<u>3.454.460.748</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Phải trả hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	89.589.246.725	49.960.821.294
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	9.468.932.623	6.528.564.123
Khác	30.762.700.643	31.035.909.533
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))		
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	36.806.400.000	24.537.600.000
Khác	-	1.241.676.801
	<u>166.627.279.991</u>	<u>113.304.571.751</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Giảm do thoái vốn tại công ty con VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (i)	344.575.605.174	1.148.887.911.684	(1.168.340.632.541)	-	325.122.884.317
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam (ii)	325.817.800.786	851.275.948.997	(890.256.994.821)	-	286.836.754.962
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (iii)	-	588.844.404.976	(390.276.228.576)	-	198.568.176.400
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM (iv)	-	811.208.608.463	(623.999.594.262)	-	187.209.014.201
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (v)	371.526.510.355	2.392.968.015	(363.007.293.172)	(10.912.185.198)	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	315.253.570.500	61.197.264.700	(376.450.835.200)	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	-	7.727.009.509	-	-	7.727.009.509
	<u>1.357.173.486.815</u>	<u>3.471.534.116.344</u>	<u>(3.812.331.578.572)</u>	<u>(10.912.185.198)</u>	<u>1.005.463.839.389</u>

- (i) Các khoản vay này là từ tổng hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (ii) Các khoản vay này là từ hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iii) Các khoản vay này là từ hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iv) Các khoản vay này có hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (v) Các khoản vay này là từ hạn mức tín dụng là 415 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	30.682.623	-	30.682.623	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu quỹ	30.682.623 (268.000)	- -	30.682.623 (268.000)	- -
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.414.623	-	30.414.623	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Petrosetco	245.376.000.000	79,97%	245.376.000.000	79,97%
Các cổ đông khác	61.450.230.000	20,03%	61.450.230.000	20,03%
	306.826.230.000	100%	306.826.230.000	100,00%

(c) Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	25.579.316	255.793.160.000	255.793.160.000
Cổ phiếu mới phát hành	5.103.307	51.033.070.000	51.033.070.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	30.682.623	306.826.230.000	306.826.230.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	30.682.623	306.826.230.000	306.826.230.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TÔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	306.826.230.000	(1.170.000.000)	17.444.906.565	16.414.478.266	339.515.614.831
Cổ phiếu quỹ	-	(3.381.274.315)	-	-	(3.381.274.315)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	56.027.792.779	(10.052.177.273)	45.975.615.506
Trích lập các quỹ	-	-	(1.143.168.997)	-	(1.143.168.997)
Tăng do mua lại công ty	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	(30.414.623.000)	-	(30.414.623.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	306.826.230.000	(4.551.274.315)	41.914.907.347	6.362.300.993	350.552.164.025
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	(11.006.060.408)	(11.006.060.408)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	143.500.586.981	(4.737.545.121)	138.763.041.860
Chia cổ tức (*)	-	-	(45.621.934.500)	-	(45.621.934.500)
Trích lập các quỹ	-	-	(2.927.083.307)	-	(2.927.083.307)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	306.826.230.000	(4.551.274.315)	136.866.476.521	(9.381.304.536)	429.760.127.670

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/NQ-PSD-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức còn lại của năm 2020 với tỷ lệ 5%, tương ứng 15.207.311.500 đồng và chi tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn cổ phần, tương ứng 30.414.623.000 đồng. Số cổ tức tạm chia trên đã được phê duyệt tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2021 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021.

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	143.500.586.981	56.027.792.779
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.927.083.307)	(1.143.168.997)
	<u>140.573.503.674</u>	<u>54.884.623.782</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.414.623	30.618.798
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.622</u>	<u>1.793</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- Ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	31.066.164.123	31.269.607.123
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 19)	45.621.934.500	30.414.623.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(30.131.286.400)	(30.336.999.600)
Thuế TNCN	(281.479.600)	(281.066.400)
	<u>46.275.332.623</u>	<u>31.066.164.123</u>

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 279.045,24 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.014.817 Đô la Mỹ).

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	8.765.577.596.973	8.382.638.832.343
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.846.554.809	10.420.975.026
	<u>8.804.424.151.782</u>	<u>8.393.059.807.369</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(165.156.571.530)	(98.161.320.992)
Hàng bán bị trả lại	(32.557.560.253)	(52.054.950.731)
Giảm giá hàng bán	(11.314.258.501)	(5.087.007.415)
	<u>(209.028.390.284)</u>	<u>(155.303.279.138)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	8.556.549.206.689	8.227.335.553.205
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	38.846.554.809	10.420.975.026
	<u>8.595.395.761.498</u>	<u>8.237.756.528.231</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	8.125.677.910.629	7.895.372.923.438
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.186.819.489
	<u>8.125.677.910.629</u>	<u>7.897.559.742.927</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	24.107.479.412	12.071.046.997
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	18.918.895.728	9.763.156.515
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	2.160.361.155	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	918.655.367	17.199.074
Khác	1.173.065.053	8.625.614.949
	<u>47.278.456.715</u>	<u>30.477.017.535</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền vay	27.294.852.331	53.737.805.381
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.849.559.143	927.730.522
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.107.978.611	(1.798.863.700)
Lỗ bán các khoản đầu tư	1.006.060.408	-
Khác	2.154.823.860	2.500.208.174
	<u>33.413.274.353</u>	<u>55.366.880.377</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	59.879.479.989	55.889.385.144
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	20.259.971.713	10.245.713.819
Chi phí vận chuyển	14.729.680.289	13.617.174.006
Chi phí thuê kho	10.953.688.560	11.971.239.482
Chi phí bảo hiểm	1.531.996.537	4.325.914.935
Chi phí khấu hao TSCĐ	140.223.833	422.745.564
Khác	50.282.675.634	33.703.916.531
	<u>157.777.716.555</u>	<u>130.176.089.481</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	74.184.198.129	63.056.512.791
Chi phí nhân viên	33.361.633.284	20.854.261.669
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.596.915.520	2.515.893.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.298.192.812	7.204.548.242
Khác	18.212.529.325	14.950.049.447
	<u>135.653.469.070</u>	<u>108.581.266.101</u>

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	193.918.073.214	77.368.006.518
Thuế tính ở thuế suất 20%	38.783.614.643	15.473.601.304
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	15.327.983.409	12.549.911.417
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (*)	1.802.531.300	3.910.688.180
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thu nhập thuế hoãn lại	(759.097.998)	(1.386.077.456)
Thuế được miễn	-	(109.094.363)
Dự phòng thiếu của những năm trước	-	953.361.930
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>55.155.031.354</u>	<u>31.392.391.012</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	55.155.031.354	31.392.391.012
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>55.155.031.354</u>	<u>31.392.391.012</u>

(*) Đây là khoản lỗ tính thuế từ một công ty con (chưa quyết toán). Số lỗ tính thuế này còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế này vì khả năng công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Giám đốc đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó Nhóm công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	93.241.113.273	76.743.646.813
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	74.184.198.129	63.056.512.791
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	20.259.971.713	10.245.713.819
Chi phí vận chuyển	14.729.680.289	13.617.174.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.783.877.909	23.501.702.659
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	2.737.139.353	2.861.968.003
Khác	68.495.204.959	48.730.637.491
	<u>293.431.185.625</u>	<u>238.757.355.582</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Nhóm công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Nhóm công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Nhóm công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Petrosetco là cổ đông lớn nhất của Công ty do sở hữu 79,97% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 18). Nhóm công ty Dầu khí Việt Nam (“PetroVietnam”) là cổ đông lớn nhất của Petrosetco chiếm 24,8% vốn điều lệ của Petrosetco.

Theo đó, Petrosetco, PVN, các công ty thành viên thuộc Petrosetco, các công ty thành viên thuộc PVN, công ty liên kết được xem là các bên liên quan của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Petrosetco	586.957.920	472.831.907
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	220.571.169.791	20.590.368.218
Các công ty thành viên thuộc PVN	36.545.455	-
	<u>221.194.673.166</u>	<u>21.063.200.125</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Petrosetco	1.495.057.041.304	217.149.901.200
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	115.879.068.662	101.465.944.488
Các công ty thành viên thuộc PVN	6.059.635.230	4.903.102.686
	<u>1.616.995.745.196</u>	<u>323.518.948.374</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>5.436.617.045</u>	<u>5.780.811.226</u>
iv) Phí quản lý và khác		
Petrosetco	<u>12.000.000.000</u>	<u>9.500.000.000</u>
v) Chia cổ tức		
Petrosetco	<u>36.806.400.000</u>	<u>24.537.600.000</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Petrosetco	1.379.600	1.379.600
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	179.754.152.473	180.419.783.722
	<u>179.755.532.073</u>	<u>180.421.163.322</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	-	103.376.660.838
	<u>-</u>	<u>103.376.660.838</u>
iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Petrosetco	20.649.377.543	-
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	-	-
	<u>20.649.377.543</u>	<u>-</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Petrosetco	100.337.422.933	-
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	710.401.370	4.057.166.202
Các công ty thành viên thuộc PVN	20.872.500	-
	<u>101.068.696.803</u>	<u>4.057.166.202</u>
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Petrosetco	36.806.400.000	25.779.276.801
	<u>36.806.400.000</u>	<u>25.779.276.801</u>
vi) Phải thu dài hạn khác		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.102.479.590	1.102.479.590
	<u>1.102.479.590</u>	<u>1.102.479.590</u>

33 CÁC CAM KẾT

Nhóm công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang cho văn phòng và nhà kho trong tương lai như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	9.622.612.929	11.896.814.231
Từ 1 đến 5 năm	4.747.012.472	6.712.582.929
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	14.369.625.401	18.609.397.160

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2022.



Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật